**Số: 1463172**

| | Kia Sportage 2.0D Signature | Mazda CX-5 2.5L Signature Sport |
|---|---|---|
| **Giá niêm yết:** | **939.000.000đ** | **959.000.000đ** |
| **KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:** | | |
| Kích thước tổng thể (mm) | 4660 x 1865 x 1700 | 4590 x 1845 x 1680 |
| Chiều dài cơ sở (mm) | 2755 | 2700 |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm) | 5890 | 5500 |
| Khoảng sáng gầm xe (mm) | 190 | 200 |
| Khối lượng không tải (kg) | 1650 | 1630 |
| Khối lượng toàn tải (kg) | 2100 | 2080 |
| Thể tích khoang hành lý (L) | 543 | 442 |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L) | 54 | 58 |
| Số chỗ ngồi | 5 | 5 |
| Nguồn gốc | SX-LR trong nước | SX-LR trong nước |
| **DẪN ĐỘNG - KHUNG GẦM:** | | |
| Loại động cơ | Dầu 2.0L | 2.5L Skyactiv-G |
| Dung tích xi lanh (cc) | 1998 | 2488 |
| Công suất cực đại (hp @ rpm) | 184 / 4000 | 188 / 6000 |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm) | 416 / 1750-2750 rpm | 252 / 4000 |
| Hộp số | 8AT | 6AT |
| Hệ thống dẫn động | Cầu trước (FWD) | 2 Cầu (AWD) |
| Hệ thống treo trước | Mc Pherson | Độc lập Mc Pherson |
| Hệ thống treo sau | Liên kết đa điểm | Liên kết đa điểm |
| Hệ thống phanh trước | Đĩa | Đĩa |
| Hệ thống phanh sau | Đĩa | Đĩa |
| Thông số lốp xe | 235/55 R19 | 225/55 R19 |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km) | 6.8 | 10.27 |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 5.1 | 6.75 |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km) | 5.9 | 8.04 |
| Chế độ lái | Normal / Eco / Sport / Smart | Normal / Sport |
| **NGOẠI THẤT:** | | |
| Cụm đèn trước | LED Projector | LED |
| Đèn trước tự động bật/tắt | ● | ● |
| Đèn ban ngày LED | ● | ● |
| Đèn sương mù | LED | LED |
| Cụm đèn sau | LED | LED |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện | ● | Sấy Gương |
| Gạt mưa tự động | ● | ● |
| Cửa sổ trời | ● | ● |
| **NỘI THẤT - TIỆN NGHI:** | | |
| Vô lăng bọc da | ● | ● |
| Chất liệu ghế | Da | Da |
| Ghế người lái chỉnh điện | ● | ● |
| Ghế người lái có nhớ vị trí | ● | |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ | ● | |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh điện | ● | ● |
| Hàng ghế trước có tính năng làm mát | ● | |

| | | |
|---|---|---|
| Hàng ghế trước có tính năng sưởi | ● | |
| Kính cửa sổ chỉnh điện | ● | ● |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin | Full-LCD 12.3” | Analog & Digital |
| Màn hình giải trí trung tâm | AVN 12.3” | 8’’ |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto | ● | ● |
| Hệ thống điều hòa tự động | ● | ● |
| Số vùng khí hậu điều hòa | 2 | 2 |
| Cửa gió cho hàng ghế sau | ● | ● |
| Chìa khóa thông minh | ● | ● |
| Khởi động nút bấm | ● | ● |
| Khởi động từ xa | ● | |
| Hệ thống âm thanh | 8 loa | 10 loa Bose |
| Lẫy chuyển số | ● | ● |
| Sạc không dây Qi | ● | |
| Phanh đỗ điện tử | ● | ● |
| Giữ phanh tự động Autohold | ● | ● |
| Đèn trang trí nội thất | ● | - |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX | ● | ● |
| **AN TOÀN:** | | |
| Số túi khí | 6 | 6 |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS | ● | ● |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS | ● | ● |
| Hệ thống cân bằng điện tử | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA | ● | ● |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa | ● | ● |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe | Trước & Sau | Trước & Sau |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù | ●(hỗ trợ tránh va chạm + hiển thị điểm mù) | ● |
| Hệ thống cảnh báo lệch làn đường | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ giữ làn đường | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ phanh chủ động | ● | ● |
| Hệ thống điều khiển hành trình | ● | MRCC Stop & Go |
| Hệ thống điều khiển hành trình thích ứng | ● | |
| Hệ thống cảnh báo áp suất lốp | ● | |
| Camera lùi | ●(Tích hợp camera 360) | ● (Camera 360) |